

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà.

Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Mã số thuế: 1000272301

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán.

Mẫu số: B 01a-DN

2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

Mẫu số: B02a-DN

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số: B03A-DN

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 09/DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31.12.2022	01.01.2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,772,215,772	38,494,135,614
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		267,093,417	1,249,761,815
Tiền	111	V.01	267,093,417	1,249,761,815
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1,190,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			1,190,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,528,407,008	32,081,499,384
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4,502,536,587	5,828,423,963
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	895,240,700	25,471,191,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	130,629,721	781,884,421
Hàng tồn kho	140		1,480,697,619	3,523,444,355
Hàng tồn kho	141	V.07	1,480,697,619	3,523,444,355
Tài sản ngắn hạn khác	150		496,017,728	449,430,060
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	447,147,024	403,002,824
Thuế GTGT được khấu trừ	152		43,811,969	41,366,763
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	5,058,735	5,060,473
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		227,498,462,146	276,639,102,560
Các khoản phải thu dài hạn	210		500,000,000	584,015,445
Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	500,000,000	584,015,445
Tài sản cố định	220		211,617,841,061	253,577,007,938
Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	211,558,228,164	235,614,225,486
- Nguyên giá	222		450,504,016,742	428,533,299,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(238,945,788,578)	(192,919,073,554)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	17,885,569,551
- Nguyên giá	225		-	65,708,762,941
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(47,823,193,390)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	59,612,897	77,212,901
- Nguyên giá	228		163,000,000	163,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(103,387,103)	(85,787,099)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10,349,024,649	10,205,053,476
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	10,349,024,649	10,205,053,476
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,190,000,000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,190,000,000	
Tài sản dài hạn khác	260		3,841,596,436	12,273,025,701
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	3,841,596,436	12,273,025,701
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		235,270,677,918	315,133,238,174

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31.12.2022	01.01.2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		72,423,280,626	94,615,601,335
Nợ ngắn hạn	310		67,820,468,447	68,849,760,267
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	6,817,236,063	3,613,472,178
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	-	100,000,000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1,778,300,829	1,855,098,713
Phải trả người lao động	314		1,104,316,000	483,997,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		481,485,160	106,171,045
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	781,780,298	740,842,620
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	602,815,771	1,131,892,528
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13A	56,254,534,326	60,818,286,183
Nợ dài hạn	330		4,602,812,179	25,765,841,068
Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	63,471,000	42,471,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13B	4,539,341,179	25,723,370,068
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162,847,397,292	220,517,636,839
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	162,847,397,292	220,517,636,839
Vốn góp của chủ sở hữu	411		348,963,540,000	348,963,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		348,963,540,000	348,963,540,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		932,107,220	932,107,220
Quỹ đầu tư phát triển	418		5,272,435,487	5,272,435,487
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(192,320,685,415)	(134,650,445,868)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(134,650,445,868)	(66,097,123,183)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(57,670,239,547)	(68,553,322,685)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		235,270,677,918	315,133,238,174

Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Loan



Tổng giám đốc

Nguyễn Hữu Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Từ 01.01.2022 đến 31.12.2022	Từ 01.01.2021 đến 31.12.2021
			Năm 2022	Năm 2021		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19,514,372,929	26,231,535,830	104,472,273,352	94,335,266,140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII.1	19,514,372,929	26,231,535,830	104,472,273,352	94,335,266,140
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	30,118,940,673	32,649,615,428	134,825,547,918	128,607,360,633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(10,604,567,744)	(6,418,079,598)	(30,353,274,566)	(34,272,094,493)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	30,641,056	29,806,885	60,620,953	41,936,169
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	1,440,388,780	870,668,970	6,668,863,597	6,872,499,236
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,427,892,890	870,641,759	6,668,863,597	6,872,456,984
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24			-	-	(194,105,662)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	3,703,672,132	3,678,503,937	14,362,429,634	16,951,784,944
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(15,717,987,600)	(10,937,445,620)	(51,323,946,844)	(58,248,548,166)
12. Thu nhập khác	31	VII.5	9,017,155	18,328,461	59,943,561	18,350,984
13. Chi phí khác	32	VII.6	2,437,385,849	6,962,646,765	6,406,236,264	10,323,125,503
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,428,368,694)	(6,944,318,304)	(6,346,292,703)	(10,304,774,519)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(18,146,356,294)	(17,881,763,924)	(57,670,239,547)	(68,553,322,685)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(18,146,356,294)	(17,881,763,924)	(57,670,239,547)	(68,553,322,685)

Người lập biểu

Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Loan

Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Hữu Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(57,670,239,547)	(68,553,322,685)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	27,743,981,756	33,940,546,670
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(126,737)	42,252
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5,211,084,340	4,734,600,816
Chi phí lãi vay	06	(6,668,943,340)	6,872,456,984
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(31,384,243,528)	(23,005,675,963)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	26,693,552,643	26,606,371,162
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2,042,746,736	(288,070,293)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	16,461,611,822	(1,020,517,157)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	8,387,285,065	14,619,383,441
Tiền lãi vay đã trả	14	(6,293,549,482)	(8,273,542,351)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15,907,403,256	8,637,948,839
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6,938,079,996)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	8,855,976,429	3,216,363,632
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1,190,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		25,000,000,000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,605,926	14,367,291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8,857,582,355	20,102,650,927
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	68,543,677,926	47,632,081,031



Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(84,208,478,264)	(74,606,795,189)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10,082,980,408)	(7,467,637,388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25,747,780,746)	(34,442,351,546)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50 = 20+30+40)	50	(982,795,135)	(5,701,751,780)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,249,761,815	6,951,555,847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	126,737	(42,252)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	267,093,417	1,249,761,815

Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Loan

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Hoan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định và hợp đồng; taxi; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô; ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty trong năm hoạt động tài chính là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt, taxi, xe chạy tuyến cố định, xe chạy hợp đồng, chuyển phát nhanh, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bến bãi đỗ xe, sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô, kinh doanh xe ô tô

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh Công ty cổ phần Hoàng Hà tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc

Danh sách công ty con được hợp nhất

+ Công ty TNHH ITV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình

Địa chỉ : Thôn Thăng Cựu , Xã Phú Xuân , Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình , Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay:

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng hoá tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình.

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 50 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	8 năm
- Phần mềm Đ.hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và tình hình thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó của doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XD CB (giai đoạn trước hoạt động) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Thu nhập khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . .; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. . .

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp. . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

		<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
01- Tiền					
- Tiền mặt:				232,279,136	525,973,230
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:				34,814,281	723,788,585
Cộng				267,093,417	1,249,761,815
02 - Các khoản đầu tư tài chính (Công ty con):					
	% Vốn sở hữu	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
Công ty TNHH 1 TV BX Khách					
Phía Tây Thái Bình	100%	30,000,000,000	(900,100,837)	50,000,000,000	(508,216,150)
Cộng		30,000,000,000	(900,100,837)	50,000,000,000	(508,216,150)
03. Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
				31/12/2022	01/01/2022
- Công ty cổ phần Hoàng Tân				1,228,706,413	688,710,413
- Công ty cổ phần Thái Bình Xanh				48,000,000	48,000,000
- Công ty CP đầu tư XNK Kim Long				1,998,877,400	984,922,200
- Công ty CP ĐTXNK Thăng Long				-	3,387,937,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác.				1,226,952,774	718,854,350
Cộng				4,502,536,587	5,828,423,963
Phải thu là các bên liên quan					
	+ Công ty cổ phần Hoàng Tân			1,228,706,413	688,710,413
Cộng				1,276,706,413	688,710,413
04. Trả trước cho người bán ngắn hạn					
				31/12/2022	01/01/2022
- Công ty CP tư vấn thiết kế Hà Nội				490,000,000	400,000,000
- Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính Quốc tế				68,500,000	12,500,000
- Công ty TNHH THMC				-	25,000,000,000
- Các khoản trả trước người bán khác.				336,740,700	58,691,000
Cộng				895,240,700	25,471,191,000
05. Phải thu khác.					
a, Ngắn hạn.				31/12/2022	01/01/2022
- Phải thu khác.				130,629,721	781,884,421
+ Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính				-	744,211,763
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;				7,000,000	7,000,000
+ Phải thu khác				123,629,721	30,672,658
b, Dài hạn.				500,000,000	584,015,445
- Ký cược, ký quỹ;				500,000,000	584,015,445
Cộng				630,629,721	1,365,899,866

06. Phải thu về cho vay (*)

+ Tiền gửi NH BIDV kỳ hạn 18 tháng với lãi suất 4.9%/năm bảo đảm cho BX khách phía Tây Thái Bình (gia hạn 18T với lãi suất 6.4%/năm, ngày đến hạn 23/6/2024)

Công

31/12/2022

01/01/2022

1,190,000,000

1,190,000,000

1,190,000,000

1,190,000,000

07. Hàng tồn kho

31/12/2022

01/01/2022

- Nguyên liệu, vật liệu.

Giá gốc
890,536,868

Dự phòng

Giá gốc
3,179,579,900

- Hàng hoá.

246,296,296

- Chi phí sản xuất KD dở dang;

343,864,455

343,864,455

Công

1,480,697,619

-

3,523,444,355

-

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2022

01/01/2022

- Xây dựng cơ bản (BX Phía Tây)

10,349,024,649

10,205,053,476

Công

10,349,024,649

10,205,053,476

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.					
Số dư 01/01/2022	221,549,736,357	28,063,866,344	134,857,471,013	44,062,225,326	428,533,299,040
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính			65,865,057,123		65,865,057,123
- Thanh lý, nhượng bán.			(43,894,339,421)		(43,894,339,421)
Số dư 31/12/2022	221,549,736,357	28,063,866,344	156,828,188,715	44,062,225,326	450,504,016,742
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2022	53,572,852,263	24,962,593,241	96,852,418,030	17,531,210,020	192,919,073,554
- Khấu hao trong năm.	8,259,907,815	1,397,415,943	8,909,495,000	5,839,613,004	24,406,431,762
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính			51,143,143,380		51,143,143,380
- Thanh lý, nhượng bán.			(29,522,860,118)		(29,522,860,118)
Số dư 31/12/2022	61,832,760,078	26,360,009,184	127,382,196,292	23,370,823,024	238,945,788,578
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
Số dư 01/01/2022	167,976,884,094	3,101,273,103	38,005,052,983	26,531,015,306	235,614,225,486
Số dư 31/12/2022	159,716,976,279	1,703,857,160	29,445,992,423	20,691,402,302	211,558,228,164

10 - Tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình.					
Số dư 01/01/2022			163,000,000		163,000,000
Số dư 31/12/2022			163,000,000	-	163,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2022			85,787,099		85,787,099

- Khấu hao trong năm.			17,600,004		17,600,004
Số dư 31/12/2022	-		103,387,103	-	103,387,103
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
Số dư 01/01/2022			77,212,901	-	77,212,901
Số dư 31/12/2022			59,612,897	-	59,612,897

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.					
Số dư 01/01/2022			65,708,762,941		65,708,762,941
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(65,708,762,941)		(65,708,762,941)
Số dư 31/12/2022			-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2022			47,823,193,390		47,823,193,390
- Khấu hao trong năm.			3,319,949,990		3,319,949,990
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(51,143,143,380)		(51,143,143,380)
Số dư 31/12/2022			-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
Số dư 01/01/2022			17,885,569,551	-	17,885,569,551
Số dư 31/12/2022			-	-	-

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe...

Chi phí trả trước khác

b) Dài hạn

Chi phí đại tu thay thế, đóng mới vỏ xe

Chi phí trả trước khác

Cộng

31/12/2022

01/01/2022

447,147,024

403,002,824

436,990,250

391,665,877

10,156,774

11,336,947

3,841,596,436

12,273,025,701

186,410,404

3,841,596,436

12,086,615,297

4,288,743,460

12,676,028,525

13. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Vay ngắn hạn	56,254,534,326	56,254,534,326	89,427,706,822	93,991,458,672	60,818,286,176	60,818,286,176
a. Vay ngân hàng ngắn hạn	31,711,305,918	31,711,305,918	40,843,677,926	49,453,848,856	40,321,476,848	40,321,476,848
Ngân hàng BIDV Thái Bình (1)	14,111,950,593	14,111,950,593	22,907,425,601	28,336,734,027	19,541,259,019	19,541,259,019
Ngân hàng VCB Thái Bình(2)	17,599,355,325	17,599,355,325	17,936,252,325	21,117,114,829	20,780,217,829	20,780,217,829
b. Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức	4,600,000,000	4,600,000,000	27,400,000,000	22,800,000,000	-	-
Lưu Tuấn Anh(1)	4,600,000,000	4,600,000,000	9,600,000,000	5,000,000,000		
Hà Thị Ngọc Diệp(3)	-	-	5,900,000,000	5,900,000,000		
Lưu Thị Lành(4)	-	-	3,500,000,000	3,500,000,000		
Ninh Văn Bộ(5)	-	-	4,200,000,000	4,200,000,000		
Phạm Thọ Công(5)	-	-	4,200,000,000	4,200,000,000		
c. Vay NH dài hạn đến hạn trả	19,943,228,408	19,943,228,408	20,716,215,816	11,654,629,408	10,881,642,000	10,881,642,000
Ngân hàng VCB Thái Bình (1)	9,487,946,676	9,487,946,676	8,400,000,000	3,112,053,324	4,200,000,000	4,200,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (2)	9,834,113,732	9,834,113,732	11,626,025,816	7,688,460,084	5,896,548,000	5,896,548,000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân (2)	621,168,000	621,168,000	690,190,000	854,116,000	785,094,000	785,094,000
d. Nợ dài hạn TTC đến hạn trả	-	-	467,813,080	10,082,980,408	9,615,167,328	9,615,167,328
C.ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương VN	-	-	467,813,080	5,601,162,250	5,133,349,170	5,133,349,170
C.ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Á Châu	-	-		4,481,818,158	4,481,818,158	4,481,818,158
B. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24,482,569,587	24,482,569,587	-	21,737,609,816	46,220,179,403	46,220,179,403
Các khoản vay dài hạn của công ty	31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
a. Vay ngân hàng	24,482,569,587	24,482,569,587	-	11,654,629,408	36,137,198,995	36,137,198,995
Ngân hàng VCB Thái Bình (1)	11,972,879,676	11,972,879,676		3,112,053,324	15,084,933,000	15,084,933,000

Ngân hàng TMCP Quân Đội	11,319,123,911	11,319,123,911		7,688,460,084	19,007,583,995	19,007,583,995
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	1,190,566,000	1,190,566,000		854,116,000	2,044,682,000	2,044,682,000
b, Nợ thuê tài chính	-	-	-	10,082,980,408	10,082,980,408	10,082,980,408
C.ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương VN	-	-		5,601,162,250	5,601,162,250	5,601,162,250
C.ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Á Châu	-	-		4,481,818,158	4,481,818,158	4,481,818,158
Trừ các khoản vay dài hạn đến hạn trả của NH	19,943,228,408	19,943,228,408			10,881,642,000	10,881,642,000
Trừ các khoản vay dài hạn đến hạn trả của thuê	-	-			9,615,167,328	9,615,167,328
Cộng	60,793,875,505	60,793,875,505	89,427,706,822	115,729,068,488	86,541,656,251	86,541,656,251

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Dầu nhờn Quốc tế Thủy Dương	210,104,720	210,104,720	347,456,970	347,456,970
- Công ty CP TM Thái Bình Xanh	62,812,621	62,812,621	1,595,141,754	1,595,141,754
- Công ty CP BH PJICO - CN Thái Bình	226,170,160	226,170,160	167,286,920	167,286,920
- Công ty CP SX TMDV vận tải Ngọc Mai	5,004,499,600	5,004,499,600		
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,313,648,962	1,313,648,962	1,503,586,534	1,503,586,534
Cộng	6,817,236,063	6,817,236,063	3,613,472,178	3,613,472,178

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu 01.01.2022	Số phải n.ộp 01.01.2022	Số phải nộp 31.12.2022	Số đã thực nộp 31.12.2022	Số phải thu 31.12.2022	Số phải nộp 31.12.2022
- Thuế môn bài	5,000,000		4,000,000	4,000,000	5,000,000	
- Thuế GTGT		1,415,901,501	2,291,430,492	2,135,048,723		1,572,283,270
- Thuế TNDN		146,854,576	-	-		146,854,576
- Thuế TNCN		4,880,519	7,071,550	4,880,519		7,071,550
- Tiền thuê đất		173,503,180	267,708,171	394,942,072		46,269,279
- Thuế khác	60,473	113,958,937	130,276,022	238,411,067	58,735	5,822,154
Cộng	5,060,473	1,855,098,713	2,700,486,235	2,777,282,381	5,058,735	1,778,300,829

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Trích trước chi phí lãi vay	481,485,160	106,171,045
Cộng	481,485,160	106,171,045

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
17. Phải trả khác		
a, Ngắn hạn	<u>602,815,771</u>	<u>1,131,892,528</u>
- Kinh phí công đoàn	116,510,160	116,510,160
- Bảo hiểm xã hội;	396,162,058	925,098,305
- Bảo hiểm y tế;	29,727,604	16,657,225
- Bảo hiểm thất nghiệp;	11,356,258	3,742,413
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	21,000,000
- Các đối tượng khác	49,059,691	48,884,425
Cộng	<u>602,815,771</u>	<u>1,131,892,528</u>
b) Dài hạn	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	63,471,000	42,471,000
Cộng	<u>63,471,000</u>	<u>42,471,000</u>
18. Doanh thu chưa thực hiện	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a, Ngắn hạn	<u>781,780,298</u>	<u>740,842,620</u>
- Doanh thu cho thuê văn phòng, quảng cáo	781,780,298	740,842,620
b, Dài hạn	-	-
Cộng	<u>781,780,298</u>	<u>740,842,620</u>

19 - Vốn chủ sở hữu.

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2021	348,963,540,000	932,107,220	5,272,435,487	-	(66,097,123,183)	289,070,959,524
- Lãi trong năm trước					(68,553,322,685)	(68,553,322,685)
Số dư tại ngày 31/12/2021	348,963,540,000	932,107,220	5,272,435,487	-	(134,650,445,868)	220,517,636,839
- Lãi trong năm nay.					(57,670,239,547)	(57,670,239,547)
Số dư 31.12.2022	348,963,540,000	932,107,220	5,272,435,487	-	(192,320,685,415)	162,847,397,292

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Vốn góp của các cổ đông.	348,963,540,000	348,963,540,000
Cộng	<u>348,963,540,000</u>	<u>348,963,540,000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
+ Vốn góp đầu năm.	348,963,540,000	348,963,540,000
+ Vốn góp cuối năm.	348,963,540,000	348,963,540,000

d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	34,896,354	34,896,354
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	34,896,354	34,896,354

+ Cổ phiếu phổ thông.	34,896,354	34,896,354
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.	34,896,354	34,896,354
+ Cổ phiếu phổ thông.	34,896,354	34,896,354
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.....	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
e. Các quỹ của doanh nghiệp.	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Quỹ đầu tư phát triển.	5,272,435,487	5,272,435,487
g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.	<u>Từ 01/01/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u>
	<u>đến 31/12/2022</u>	<u>đến 31/12/2021</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(57,670,239,547)	(68,553,322,685)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(57,670,239,547)	(68,553,322,685)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	34,896,354	34,896,354
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là: 10.000 đồng).	(1,653)	(1,964)
20 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Công ty TNHH ITV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình	900,100,837	(508,216,150)
	<u>900,100,837</u>	<u>(508,216,150)</u>

Cộng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt Nam.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 01).

	<u>Từ 01/01/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u>
	<u>đến 31/12/2022</u>	<u>đến 31/12/2021</u>
- Doanh thu bán hàng.	47,479,923,593	23,343,424,818
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	52,500,030,718	64,906,870,930
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	4,492,319,041	5,816,732,735
- Doanh thu khác	-	268,237,657
	<u>104,472,273,352</u>	<u>94,335,266,140</u>

Cộng

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u>
	<u>đến 31/12/2022</u>	<u>đến 31/12/2021</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán.	45,271,115,211	22,289,666,773
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	86,687,074,048	102,307,032,230
- Giá vốn của bất động sản	2,867,358,659	3,742,423,973
- Giá vốn khác	-	268,237,657
	<u>134,825,547,918</u>	<u>128,607,360,633</u>

Cộng

3. Doanh thu tài chính.

	<u>Từ 01/01/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u>
	<u>đến 31/12/2022</u>	<u>đến 31/12/2021</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	60,494,216	41,936,169
- Lãi chênh lệch tỷ giá	126,737	-
	<u>60,620,953</u>	<u>41,936,169</u>

Cộng

4. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u>
	<u>đến 31/12/2022</u>	<u>đến 31/12/2021</u>
- Chi phí lãi vay.	6,668,863,597	6,872,456,984
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	42,252
	<u>6,668,863,597</u>	<u>6,872,499,236</u>

Cộng

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 31/12/2021</u>
5. Thu nhập khác		
- Các khoản khác	59,943,561	18,350,984
Cộng	59,943,561	18,350,984
6. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt chậm nộp	199,818,830	65,617,646
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	5,515,502,874	4,726,536,985
- Chi phí khấu hao của xe dừng hoạt động do ảnh hưởng của dịch Covid 19	-	5,526,866,692
- Các khoản khác	690,914,560	4,104,180
Cộng	6,406,236,264	10,323,125,503
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	5,203,587,978	5,775,078,476
Chi phí công cụ dụng cụ	2,142,591,293	2,638,395,085
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,951,353,251	4,994,432,344
Thuế, phí lệ phí	307,234,335	202,724,864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,096,161,375	1,907,467,993
Chi phí bằng tiền khác	661,501,402	1,433,686,182
Cộng	14,362,429,634	16,951,784,944
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	44,430,624,491	48,184,186,454
- Chi phí nhân công.	26,383,746,418	38,583,710,825
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	27,743,981,756	33,940,546,670
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	3,956,680,163	3,656,701,786
- Chi phí bằng tiền khác.	1,401,829,513	4,395,366,917
Cộng	103,916,862,341	128,760,512,652
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Công ty cổ phần Hoàng Hà		
- Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(57,670,239,547)	(68,553,322,685)
- Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	8,153,433,771	13,329,241,473
Cộng: Chi phí không được trừ	8,153,433,771	13,329,241,473
+ Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	593,869,270	890,125,080
+ Chi phí khấu hao xe dừng hoạt động		5,526,866,692
+ Chi phí lãi vay giao dịch liên kết	6,668,863,597	6,842,635,600
+ Các khoản phạt do chậm nộp	890,700,904	69,614,101
- Tổng thu nhập chịu thuế	(49,516,805,776)	(55,224,081,212)
- Lỗ từ năm trước chuyển sang		
- Thu nhập tính thuế	(49,516,805,776)	(55,224,081,212)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-

Công ty TNHH MTV Bến xe khách Phía Tây Thái Bình

- Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(391,884,687)	(488,804,242)
- Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	32,486	36,529
Cộng: Chi phí không được trừ	32,486	36,529
+ Các khoản phạt do chậm nộp	32,486	36,529
- Tổng thu nhập chịu thuế	(391,852,201)	(488,767,713)
- Lỗ từ năm trước chuyển sang	(508,216,150)	(19,411,908)
- Thu nhập tính thuế	(900,068,351)	(508,179,621)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	-	-

Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
HOÀNG HÀ
TP. THÁI BÌNH - THÁI BÌNH

Nghiêm Thị Hiếu

Phạm Thị Loan

Nguyễn Hữu Hoan